



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635

TELEPHONE: 703-560-0058

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

IV.# 044509

VEWL.# 017620

I-171: Y N

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM HO HIEU VO
Last Middle First

Current Address: 175/28 Ly-Thuong-Kiet P26 Tam-binh VIETNAM
Hochiminh city

Date of Birth: 06/1927 Place of Birth: Thua-Thien

Previous Occupation (before 1975) L. Colonel & ARVN
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From 06/06/1975 To 12/08/1983
Years: 08 Months: 03 Days:

3. SPONSOR'S NAME: Ho Thi Thanh Thung
3/85 Dneop St Name
Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

<u>Name, Address & Telephone Number</u>	<u>Relationship</u>

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

DATE PREPARED:

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : _____
 (Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.
TRAN - HUYNH THI HOA	1929	wife
HO - THI THANH THUY	1963	daughter (Thailand)
HO - THI THANH LIEN	1966	is (Thailand)
HO THUY TIEN	1967	daughter
HO THI DIEM HIEN	1970	daughter

DEPENDENT'S ADDRESS : (if different from above)

6. ADDITIONAL INFORMATION :



To : GDTNCT

P.O. BOX 5435

ARLINGTON VA 222050635

U.S.A

POSTAGE...
AUSTRALIA PO-
3011-0028
1452 2.00.
00
\$0.00.

Fr: Thanh Hương.

- Australia

HO THI THANH HUONG

AUSTRALIA

8th August 1988

To : HỒI GIA ĐÌNH TỰ NHÂN CHÍNH TRỊ TẠI VIỆT NAM
ARLINGTON VA 222050635

Kính thưa Quý Hội,

Qua sự đọc báo bên Úc Châu, tôi hân hạnh được biết Quý Hội đã tổ chức và cung cấp danh sách những tù nhân chính trị tại Việt Nam đến cho chính phủ Mỹ, để cho chính phủ Mỹ cho vào danh sách O.D.P., để cho những tù nhân này được rời khỏi Việt Nam và đi định cư ở Mỹ.

Ba của chúng tôi, Trung Tá Hồ Hiếu Võ, trước 1975 là Tiểu Khu Phó Tiểu Khu Pleiku, Ban Mê Thuộc v.v.. Năm 1984, Ba của chúng tôi đã nhận được 1 lá thư của Tòa Đại Sứ Mỹ ở Bangkok-Thailand và họ đã cho phép Ba tôi cùng gia đình (gồm Mẹ tôi, và 4 người em nhỏ của chúng tôi) và đi định cư tại Mỹ (tôi thư này được photo và đính kèm), tuy nhiên, vì Việt Nam không chịu cấp giấy xuất cảnh, cho nên Ba Mẹ tôi vẫn còn ở Việt Nam.

Nay, nghe nói chính phủ Mỹ đã đạt được những thỏa thuận với chính phủ Việt Nam, nên Việt Nam nay đã đồng ý cho phép tất cả những cựu quân nhân ra đi.

Chúng tôi rất là vui mừng khi biết được tin trên, tuy nhiên chúng tôi không biết có cần phải làm gì thêm nữa hay không, và được biết hỏi của Quý Hôi đã đứng và cung cấp danh sách những cựu quân nhân cho chính phủ Mỹ, nên tôi mạn phép, viết lá thư này đến Quý Hôi nhờ Quý Hôi giúp đỡ giúp Ba tôi cũng như gia đình tôi, đến với chính phủ Mỹ.

Kèm theo thư này là tờ photo lá thư của Tòa Đại Sứ Mỹ tại Bangkok - Thailand (như trên đã nói), 3 Huy chương quân đội do chính phủ Mỹ cung cấp cho Ba tôi trong thời gian chiến tranh (được photo và đính kèm), 1 tờ photo giấy ra trại của Ba tôi (nếu Quý Hôi cần bản chính thì xin cho tôi được biết để gửi sau), 1 photo Biên bản Thê và Gia Thu và 4 khai sinh của 4 người em của chúng tôi.

Địa chỉ hiện nay của gia đình chúng tôi tại Vietnam như sau:
175/28 Lý Thường Kiệt, phường 26, Quận Tân Bình
Hố Chí Minh City - Vietnam.

Nếu như Quý Hôi cần thêm chi tiết hay giấy tờ, xin cho tôi được biết để cung cấp cho Quý Hôi sau.

Có 1 điều tôi cũng muốn cho Quý Hôi được biết: 2 người em nhỏ của tôi, có tên trong thư của Tòa Đại Sứ Mỹ ở Bangkok, tên là: 1) HỒ THỊ THANH THUY (IV 044509) DOB: 6/2/63
2) HỒ THỊ THANH LIÊN (IV 044509) DOB: 18/1/66

Hiện nay không còn ở Vietnam, và đang tạm trú ở Trại Tỵ Nạn Banthad ở Thailand với địa chỉ như sau:

BANTHAD CAMP

SECTION 7 - HOUSE 7C9

P.O. BOX 76

ARANYA PRATHET

PRACHINBURI 25120 - THAILAND.

2 người em này đã đến Thailand ngày 23/01/1988, và hiện nay bị giam giữ ở trại trên, chính phủ Thailand đã không cho bất cứ ai trong trại này được gặp gỡ phái đoàn các nước để ra đi định cư. Tôi không biết là Quý Hội có thể giúp đỡ 2 người em này của tôi được ra đi cùng với Ba Ma và 2 người em khác ở Vietnam của tôi hay không? Vì hiện nay, 2 người em tôi ở Trại tỵ nạn Banthad này, không có 1 dịp nào để trình bày giấy tờ cho phái đoàn Mỹ ở Thailand cả.

Nếu như Ba Ma tôi và 2 người em còn lại ở Vietnam có tên trong danh sách ODP của Mỹ và được ra đi định cư, vậy những gì sẽ xảy ra cho 2 người em tôi ở trại tỵ nạn Banthad? Xin Quý Hội giúp đỡ giùm và trình bày hoàn cảnh đau khổ ly tan của gia đình tôi đến với chính phủ Mỹ, nếu có thể, xin phép giùm cho 2 người em tôi ở trại tỵ nạn Banthad được ra đi định cư cùng với Ba Ma và 2 người em khác hiện ở Vietnam. Xin thành thật cảm ơn Quý Hội.

Nếu như Quý Hội cần thêm bất cứ chi tiết nào nữa, xin cho tôi được biết để kịp thời cung cấp. Rất cảm ơn Quý Hội đã bỏ thời giờ quý báu của Quý Hội để đọc hết lá thư này, và cảm ơn lòng từ ái đầy tình nhân loại của Quý Hội.

Địa chỉ của tôi ở Úc Châu như sau :

AUSTRALIA .

Tel. No.

Nay Kính thư ,

Thanh Hương

HỒ THỊ THANH HƯƠNG

TB : Nếu có thể , xin Quý Hội nhìn lướt thư gửi cho chúng tôi được biết Bà Mẹ tôi có (hay không có) tên trong danh sách ra đi đoàn tỵ của Mỹ (ODP) , và chúng tôi có cần làm gì thêm nữa hay không ? Xin rất cảm ơn lòng tốt của Quý Hội .

Embassy of the United States of America
Bangkok, Thailand

February 15, 1984

To Whom It May Concern:

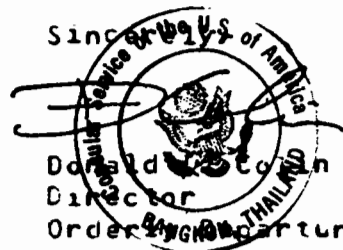
HO HIEU VO	born 20 August	1927	(IV 044509)
TRAN HUYNH THI HOA	born 17 October	1929	"
HO THI THANH THUY	born 06 February	1963	"
HO THI THANH LIEN	born 18 January	1966	"
HO THUY TIEN	born 11 April	1967	"
HO THI DIEU HIEN	born 06 June	1970	"

Address in Vietnam: 175/28 LY THUONG KIET, P.20, Q.TAN BINH
T.P. HO CHI MINH, VIETNAM

VEWL#:017620

Su Quan Hoa Ky cho phép nhung nguoi co ten tren day di Bangkok, Thai-lan, de nop don tai Su Quan My de sang Hoa Ky, voi dieu kien ho duoc kham suc khoe tai Viet Nam, va duoc phong van qua dai dien Cao Uy Lien Hiep Quoc Dac Trach Ty Nan (UNHCR). Chung toi yeu cau gioi tham quyen cap cho ho Giay Xuat Canh cung nhung giay to can thiet de roi Viet Nam./
The American Embassy gives permission for the above persons to come to Bangkok, Thailand to make application at this Embassy to go to the United States, provided that they have a medical examination in Vietnam and an interview by a representative of the United Nations High Commissioner for Refugees (UNHCR). We request the authorities to issue Exit Permits and the necessary documents to leave Vietnam.

Nhung nguoi ke tren da duoc UNHCR de nghi toi tham quyen Viet Nam theo Danh Sach Chieu Khan Nhap Canh Hoa Ky./
The names above have been submitted to the Vietnamese authorities by the UNHCR on the American Visa Entry Working List.

Sincerely,

Donald R. Stinson
Director
Orderly Room/Immigration Office

ODP-I
10/31

1000 170

Số 22

00 16 780 75 0 2

GIẤY RA TRẠI

Thị trấn Trảng Bàng, P. 11 ngày 11 tháng 11 năm 1975

Thị trấn Trảng Bàng, P. 11 ngày 11 tháng 11 năm 1975

Bộ Nội Vụ.

Cũ

Thị trấn Trảng Bàng, P. 11 ngày 11 tháng 11 năm 1975

Hồ Hiếu Võ

Họ, tên thật của

Họ, tên thường gọi

Họ, tên thật của

Sinh ngày 20 tháng 08 năm 1927

Nơi sinh

Thừa thiên.

Nơi đăng ký nhận khẩu thường trú tại

175/28 Lý thường kiệt Tân Bình

TP/Hồ chí Minh.

Cán bộ

Trung tá tiêu 86MW phó.

Bị bắt ngày

14/6/75

Án phạt

TTCT

Theo quyết định, án vận số

ngày

tháng

năm

cũ

Đã bị tăng án

lần, cộng thành

năm

tháng

Đã được giảm án

lần, cộng thành

năm

tháng

Nay có quyết định

175/28 Lý thường kiệt Tân Bình Hồ chí Minh

Đã được giảm án

CHUNG TRÁ

XUẤT TRẠI

26

Quản chế 12 tháng.

Ngày 12 tháng 11 năm 1975

Thị trấn Trảng Bàng, P. 11

Thị trấn Trảng Bàng, P. 11

Thị trấn Trảng Bàng, P. 11

Thị trấn Trảng Bàng, P. 11

Thị trấn Trảng Bàng, P. 11

Thị trấn Trảng Bàng, P. 11

Thị trấn Trảng Bàng, P. 11

Thị trấn Trảng Bàng, P. 11

Thị trấn Trảng Bàng, P. 11

Thị trấn Trảng Bàng, P. 11

Thị trấn Trảng Bàng, P. 11

Thị trấn Trảng Bàng, P. 11

Thị trấn Trảng Bàng, P. 11

Thị trấn Trảng Bàng, P. 11

Thị trấn Trảng Bàng, P. 11

Thị trấn Trảng Bàng, P. 11

Thị trấn Trảng Bàng, P. 11

Thị trấn Trảng Bàng, P. 11

Thị trấn Trảng Bàng, P. 11

Thị trấn Trảng Bàng, P. 11

1
Tài khoản

19/10/1961

Đã thanh toán

Phường 25 ngày 19/10/1961

10/10/1961

Tổng cộng



Thị trấn



DEPARTMENT OF THE ARMY
U.S. ARMY MILITARY PERSONNEL CENTER
200 STOVALL STREET
ALEXANDRIA, VIRGINIA 22332-0400

REPLY TO
ATTENTION OF

November 4, 1986

Military Awards Branch

Mr. Ho Hieu Vo

Australia

Dear Mr. Vo:

This is in reply to your October 20 letter requesting copies of United States military decorations that you earned during the Vietnam Conflict.

Enclosed are copies of Headquarters, U.S. Military Assistance Command, Vietnam, General Orders Number 65, 887, and 2458 awarding you the Army Commendation Medal, Air Medal with "V" Device, and Army Commendation Medal with "V" Device, respectively. These General Orders will be accepted by the Orderly Departure Program office in Bangkok, Thailand, as evidence that you received the awards.

We will be happy to reissue you the embossed certificates and engraved medals for these awards upon your written request when you have relocated from Vietnam.

Sincerely,

Arpad A. Szurgyi
Lieutenant Colonel, U.S. Army
Chief, Military Awards Branch

Enclosures

HEADQUARTERS
UNITED STATES MILITARY ASSISTANCE COMMAND, VIETNAM
APO San Francisco 96222

GENERAL ORDER
NUMBER 887

30 March 1972

AWARD OF THE AIR MEDAL

1. TC 439. The following AWARD is announced.

VO, HO HIEU 27/023797 LTC ARVN

Awarded: Air Medal with "V" Device

Date of action: 11 November 1971

Theater: Republic of Vietnam

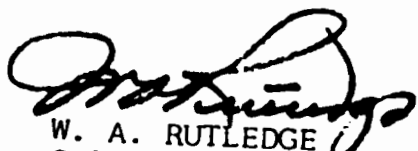
Authority: By direction of the President under the provisions of Executive Order 9158, 11 May 1942, as amended by Executive Order 9242-A, 11 September 1942

Reason: Lieutenant Colonel Vo distinguished himself by heroism while participating in aerial flight in support of operations against a hostile force on 11 November 1971 while serving as Deputy Pleiku Sector Commander, Army of the Republic of Vietnam. On this date, Colonel Vo was a member of a combined special mission operation. With complete disregard for his own safety, he exposed himself to the extreme dangers inherent in a precision mission of this nature. He performed with utmost bravery and efficiency. He was, in part, responsible for the vast success of the flawless operation. Lieutenant Colonel Vo's actions were in keeping with the highest traditions of the military service and reflect great credit upon himself and the Army of the Republic of Vietnam.

FOR THE COMMANDER:

OFFICIAL:

DONALD H. COWLES
Major General, USA
Chief of Staff


W. A. RUTLEDGE
Colonel, USA
Adjutant General

DISTRIBUTION:
Special

HEADQUARTERS
UNITED STATES MILITARY ASSISTANCE COMMAND, VIETNAM
APO San Francisco 96222

GENERAL ORDERS
NUMBER 2458

19 September 1972

AWARD OF THE ARMY COMMENDATION MEDAL

1. TC 439. The following AWARD is announced.

VO, HO HIEU 27/023797 LTC ARVN

Awarded: Army Commendation Medal with "V" Device

Date of Action: 8 June 1972

Theater: Republic of Vietnam

Authority: By direction of the Secretary of the Army under the provisions of AR 672-5-1

Reason: For heroism in connection with military operations against a hostile force: Lieutenant Colonel Vo distinguished himself by heroic action on 8 June 1972 while serving with the 205th Regional Force Battalion, Pleiku Sector Headquarters, Army of the Republic of Vietnam. On this date, while accompanying friendly forces in contact with the enemy, Colonel Vo exposed himself to the intense enemy fire to provide vital support to the combat efforts of the friendly unit. With complete disregard for his own safety, he demonstrated sound judgement, aggressiveness and initiative while significantly aiding his unit's performance and helped minimize friendly casualties. Lieutenant Colonel Vo's heroic actions reflect great credit upon himself and the Armed Forces of the Republic of Vietnam.

FOR THE COMMANDER:

OFFICIAL:

G. H. WOODWARD
Major General, USA
Chief of Staff


JAMES C. GRIFFITH
COL, USA

Chief, Administrative Services

DISTRIBUTION:

Special

HEADQUARTERS
UNITED STATES MILITARY ASSISTANCE COMMAND, VIETNAM
APO San Francisco 96222

GENERAL ORDERS
NUMBER 65

6 January 1972

AWARD OF THE ARMY COMMENDATION MEDAL

1. TC 439. The following AWARDS are announced.

Awarded: Army Commendation Medal
Dates of service: As indicated
Theater: Republic of Vietnam
Authority: By direction of the Secretary of the Army under the
provisions of AR 672-5-1
Reason: For meritorious service

BAO, NGUYEN KIOA 55/202797 LTC ARTY ARVN
Dates of service: December 1968 to December 1971

CHUC, NGUYEN VAN 48/300460 LTC ARVN
Dates of service: July 1970 to November 1971

DANG, TRINH DINH 51/300039 LTC INF ARVN
Dates of service: October 1970 to October 1971

DINH, LE QUANG 54/300609 LTC INF ARVN
Dates of service: July 1970 to October 1971

GIOI, NGUYEN VAN 53/103045 MAJ ARVN
Dates of service: November 1970 to November 1971

KHOAI, NGUYEN THANH 57/199974 MAJ ARVN
Dates of service: August 1970 to November 1971

LUAN, TRAN VAN 25/000157 MAJ ARVN
Dates of service: May 1970 to November 1971

NGU, NGUYEN KHAC 51/300536 LTC INF ARVN
Dates of service: January 1971 to December 1971

NHU, HOANG THO 55/300103 MAJ INF ARVN
Dates of service: December 1970 to December 1971

NO, NGUYEN VAN 57/103068 MAJ INF ARVN
Dates of service: June 1967 to November 1971

QUYEN, VU 51/338916 MAJ MPC ARVN
Dates of service: January 1970 to December 1971

SON, NGUYEN VAN 48/100065 LTC ARVN
Dates of service: July 1968 to November 1971

GO 65, HQ USMACV, dated 6 January 1972 (Cont)

THAN, NGUYEN DUC 41/101281 LTC ORDC ARVN

Dates of service: November 1970 to November 1971

THANH, NGUYEN KIM 56/102933 MAJ ARVN

Dates of service: December 1970 to December 1971

THOI, PHAN HUU 44/101933 LTC ORDC ARVN

Dates of service: March 1970 to August 1971

TIEM, LE QUANG 41/200708 MAJ ARVN

Dates of service: November 1970 to October 1971

TINH, NGUYEN GIA 51/300308 MAJ ARVN

Dates of service: October 1970 to October 1971

TU, PHAM VIET 52/302181 LTC ARVN

Dates of service: November 1970 to November 1971

VO, HO HIEU 27/023797 LTC INF ARVN

Dates of service: September 1970 to December 1971

FOR THE COMMANDER:

OFFICIAL:

DONALD H. COWLES
Major General, USA
Chief of Staff



W. A. RITTLE
Colonel, USA
Adjutant General

DISTRIBUTION:
Special

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

SỞ TƯ - PHÁP HƯE

Việc thụ lý số 870

Ngày 20-11-56

Tòa HÒA GIẢI ĐỒNG-QUYỀN QUẢNG-TRỊ

BIÊN BẢN THỂ VỊ GIÁ THỦ

Của HỒ-HIỆU-VÕ

Năm một ngàn chín trăm năm mươi sáu

Ngày Hai mươi ba Tháng Mười một

Trước mặt chúng tôi là Lê-Văn-Hy, Chánh-Án

Tòa Hòa-Giải-Đồng-Quyền Quảng-trị

có O. Phan-Quang-Trình Lục-sự ngồi giúp việc.

số (Tên tuổi và quân-chỉ nguyên đơn) Hồ-Hiệu-Võ 29 tuổi, trú tại KBC. 6089 BAQT, thẻ kiểm-tra số 410083/27/A003265 do Ty Cảnh-Sát Quảng-trị cấp ngày 30-7-55.

đến trình rằng hiện y không thể xin sao lục giấy giá thú của y

được vì lẽ bản chánh bị thất lạc và sổ Hộ-tịch nơi chánh quan bị tiêu hủy bởi những biến-cố chiến-tranh.

nên yêu cầu Bản Tòa bằng vào lời khai của nhân chứng có tên tuổi quân-chỉ do y triệu gọi đến để lập cho y biên-bản thay thế chứng thư hộ-tịch nói trên,

Liên đó có đến trình diện :

1) -O. Nguyễn-Văn-Chi 30 tuổi, trú tại KBC.6089 BA. thẻ kiểm-tra số 40.0083/26A003258 do Ty Cảnh-Sát Quảng-trị cấp ngày 30-7-55 ;

2) -O. Phan-Đình-Hạng 45 tuổi, trú tại KBC.6089 BA, thẻ kiểm-tra số 410083/A003202 do Ty Cảnh-Sát Quảng-trị cấp ngày 30-7-55 ;

3) -O. Lê-Toán 43 tuổi, trú tại KBC.6089 BA. thẻ kiểm-tra số 410083/A003242 do Ty Cảnh-Sát Quảng-trị cấp ngày 30-7-55.

Ba nhân chứng trên này sau khi nghe đọc các khoản nói trên, và các điều 337 hình luật Trung-Việt phạt tội ngụy chứng việc Hộ, đã tuyên thệ và chứng thật có biết rằng

-HỒ-HIỆU-VÕ 29 tuổi, con O. Hồ-Văn-Phước 56 tuổi, và Bà Mai-Mỹ-Em 54 tuổi, đã cưới TRẦN-HUYNH "HỊ-HÒA" 27 tuổi, con O. Trần-Cánh 56 tuổi, mẹ Evelyn-"Hị-Vân" 53 tuổi, làm vợ chánh thật ngày Hai, tháng Tư năm một ngàn chín trăm năm mươi một (2-4-1951) tại Tam-Kỳ Tỉnh Quảng-Nam.

Hiện nay đương-sự không thể xin sao lục giấy **giả thú của y**
nói trên được vì những lý-do đã nêu trên.

Chiếu giấy

Bởi vậy Bản Tòa chiếu theo sự kiện trên và chiếu, điều 47 và điều 48
Trung-Việt Hộ-luật lập biên bản đề thế vì **giả thú cấp cho Ông**
HỒ-HIỆU-VÕ

theo như đơn xin đã đệ tại Bản Tòa ngày 20-11-56

Làm tại Tòa **THGPQ Quảng-trị** ngày, tháng, năm như trên, sau
khi đọc lại, đương sự và các nhân chứng đều có ký tên dưới đây với
chàng tôi và Ông Lục-sự.

Lục - Sự

Chánh-án

đã ký : Phan-Quang Trỉnh

đã ký : Lê-Văn-Hy

Nhân chứng ký tên

Đương sự ký tên

đã ký :

đã ký :

Nguyễn-Văn-Chi
Phan-Dinh-Thống
Lê-Mean

Chồng : **Hồ-Hiệu-Võ**
Vợ : **Trần-Huỳnh Thại-Hòa**

Trước-bạ tại Huế

Ngày 4 tháng 12 năm 1956
Quyển 5 tờ 84 số 1879
Thầu : 60\$00

CHỦ - SỰ

đã ký : **Phạm-Văn-Rệt**

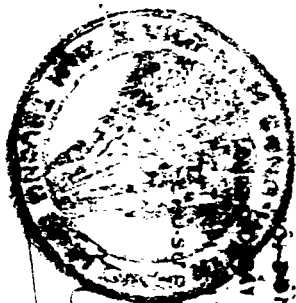
SAO Y CHÁNH BẢN

Quảng-trị, ngày 29/1/1963
CHÁNH TÁO-SỰ

LƯU TỒN TẠI GIÁ-TRƯỞNG 7000

Số hiệu 244

KHAI SINH



NGUYỄN VĂN LƯƠNG



ĐẠI DIỆN

2 năm 10 63

Tên họ ấu nhi : **HỒ-THỊ-THANH-THUY**
Phái : **Nữ**
Sinh ngày, tháng, năm : **ngày sáu, tháng hai, năm một ngàn chín trăm sáu mươi ba (06 - 2 - 1963)**
Tại : **Xã Qui-ahon, Tỉnh Ninh-Dịnh**
Tên họ cha : **HỒ - HIẾU - VÕ**
Tuổi : **Ba mươi sáu tuổi (36 tuổi)**
Nghề-nghiep : **Quản-lập**
Cư trú tại : **Xã Qui-ahon, Tỉnh Ninh-Dịnh**
Tên họ mẹ : **TRẦN-HUYỀN-THỊ-NHÀ**
Tuổi : **Ba mươi bốn tuổi (34 tuổi)**
Nghề nghiệp : **Nội trợ**
Cư trú tại : **Xã Qui-ahon, Tỉnh Ninh-Dịnh**
Vợ (chánh hay thứ) : **Vợ chánh**
Người khai : **HỒ-HIẾU-VÕ**
Tuổi : **Ba mươi sáu tuổi (36 tuổi)**
Nghề nghiệp : **Quản-lập**
Cư trú tại : **Xã Qui-ahon, Tỉnh Ninh-Dịnh**
Ngày khai : **ngày mùng tám, tháng hai, năm một ngàn chín trăm sáu mươi ba (08 - 2 - 1963)**
Người chứng thứ nhất : **ĐỖ-VĂN-DỊNH**
Tuổi : **Ba mươi bốn tuổi (34 tuổi)**
Nghề nghiệp : **Quản-lập**
Cư trú tại : **Xã Qui-ahon, Tỉnh Ninh-Dịnh**
Người chứng thứ nhì : **HỒ - LÍNH**
Tuổi : **Ba mươi tám tuổi (28 tuổi)**
Nghề nghiệp : **Quản-lập**
Cư trú tại : **Xã Qui-ahon, Tỉnh Ninh-Dịnh**

Lập tại **Qui-ahon** ngày **08/2** năm **1963**

Người khai,

HỒ-HIẾU-VÕ
(Ký tên)

Hộ lại,

NGUYỄN ĐÌNH

Nhân chứng,

ĐỖ-VĂN-DỊNH (Ký tên)
HỒ-LÍNH (Ký tên)

PHÒNG QUẢN LÝ HỘ TỘC
QUINH HÒN, NGÀY 2 THÁNG 2 NĂM 1963
HỘI LIÊN HỘ TỘC XÃ QUINH HÒN

[Handwritten signature]

KHAI SANH

Số hiệu: 0251

Tên họ ấu nhi: **HỒ-THỊ THANH-LIÊN**
 Phái: **Nữ**
 Sinh: **Mười tám tháng giêng năm một nghìn chín trăm sáu mươi sáu (18-01-1966)**
 Ngày, tháng, năm
 Tại: **Ấp 4, Hội-Thương Hội-Mỹ, 14-Trung, Plei-Ku**
 Cha: **HỒ-MIẾM-VŨ**
 Tên họ: **1927**
 Tuổi:
 Nghề: **Quản-ảnh**
 Cư-trú tại: **KDC.6074**
 Mẹ: **TRẦN-HUYỀN-THỊ-HOÀ**
 Tên họ: **1929**
 Tuổi:
 Nghề: **Hội-tư**
 Cư-trú tại: **Ấp 4 Hội-Thương Hội-Mỹ, 14-Trung, Plei-Ku**
 Vợ: **Chánh hay thứ**
 Người khai: **HỒ-MIẾM-VŨ**
 Tên họ: **1927**
 Tuổi:
 Nghề: **Quản-ảnh**
 Cư-trú tại: **KDC.6074**
 Ngày khai: **Mười tám tháng giêng năm một nghìn chín trăm sáu mươi sáu (18-01-1966)**
 Người chứng thứ nhất: **TRẦN-NGUYỄN-VŨ**
 Tên họ: **1926**
 Tuổi:
 Nghề: **Quản-ảnh**
 Cư-trú tại: **KDC.6074**
 Người chứng thứ nhì: **HỒ-MIẾM-VŨ**
 Tên họ: **1927**
 Tuổi:
 Nghề: **Quản-ảnh**
 Cư-trú tại: **KDC.6074**

TRÍCH-LUẬT Y BỔ
 Pleiku, ngày 26 tháng 02 năm 1966
 CHỦ-TỊCH UBND XÃ
 ỦY-VIÊN HĐND XÃ



CHÂN-DÍNH-KH

Lập tại **H. THƯƠNG H. MỸ**, ngày **26-02** 19 **66**

NGƯỜI KHAI

KDC.6074 Ủy viên Hộ tịch,
Phạm Văn Hùng

NHÂN CHỨNG

(Chữ viết) **NHÂN TỰ S. QUÝ KÝ**



Phạm Văn Hùng
 Ủy viên Hộ tịch,
 Phó Chủ tịch UBND xã

TRẦN-TRƯỜNG
 Hội Trưởng

TRẦN-CÔNG-HÀM
 Phó Đốc-Su



KHAI SANH

Số hiệu : 1127



Tên họ đầu nhi **HỒ-THUY-TIEN**
 Phái **Nữ**
 Sinh **Mười một, tháng tư năm một ngàn chín trăm sáu mươi bảy (11-04-1967)**
 Ngày, tháng, năm
 Tại **Xã Hội-Thương Hội-Phu, Lạc-Trung, Pleiku**
 Cha **HỒ-HY-Ư-VŨ**
 Tên họ
 Tuổi **Sinh năm 1927**
 Nghề **Quân nhân**
 Cư-trú tại **KBC. 4547**
 Mẹ **TRẦN-HỮNH-THỊ-HOÀ**
 Tên họ
 Tuổi **Sinh năm 1923**
 Nghề **Nội-trợ**
 Cư-trú tại **Xã Hội-Thương Hội-Phu, Lạc-Trung, Pleiku**
 Vợ **Chánh**
 Chánh hay tá
 Người khai **HỒ-HY-Ư-VŨ**
 Tên họ
 Tuổi **Sinh năm 1927**
 Nghề **Quân nhân**
 Cư-trú tại **KBC. 4547**
 Ngày khai **Mười bốn, tháng tư năm một ngàn chín trăm sáu mươi bảy (14-04-1967)**
 Người chứng thư nhất **NGUYỄN-TÀI**
 Tên họ
 Tuổi **Sinh năm 1933**
 Nghề **Quân nhân**
 Cư-trú tại **KBC. 4547**
 Người chứng thư nhì **NGUYỄN-THUYẾT**
 Tên họ
 Tuổi **Sinh năm 1933**
 Nghề **Quân nhân**
 Cư-trú tại **KBC. 4547**

TRẦN-HỮNH-THỊ-HOÀ

BỘ

Người khai

Tuổi

Nghề

Cư-trú tại

Ngày khai

Người chứng thư nhất

Tên họ

Tuổi

Nghề

Cư-trú tại

Người chứng thư nhì

Tên họ

Tuổi

Nghề

Cư-trú tại

NHẬN THỰC CHỮ KÝ

Lập tại **Hội-Thương Hội-Phu** ngày **14-04-1967**

NGƯỜI KHAI,

Kien

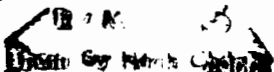
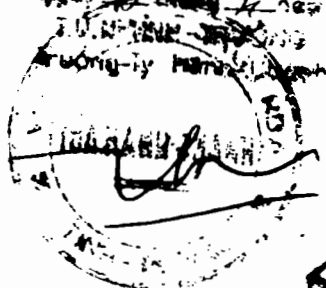
ỦY-VIÊN HỌ-TỊCH,

NHÂN CHỨNG

HỒ-HY-Ư-VŨ
(Ký và in)

PHAN-ĐÌNH-KHEM
(Ký và in)

1) **NGUYỄN-TÀI**
2) **NGUYỄN-THUYẾT**



KHAI SANH

Số hiệu 681

Tên họ ấu nhi HỒ-THỊ-DIỆP-HIỆN
 Phái NỮ
 Sinh Này Sáu tháng Sáu năm một ngàn chín trăm bảy mươi
 (Ngày tháng năm) (6 - 6 - 1970)
 Tại Xã Hội Thuận Hội Phú Lệ-Trung Pleiku
 Cha HỒ-HIỆU-VŨ
 (Tên họ)
 Tuổi 1927
 Nghề nghiệp Đuôn bán
 Cư trú tại Hội Thuận Hội Phú Lệ-Trung Pleiku
 Mẹ TRẦN-HUỖN-TIẾP-HÒA
 (Tên họ)
 Tuổi 1929
 Nghề nghiệp Nội trợ
 Cư trú tại Hội Thuận Hội Phú Lệ-Trung Pleiku
 Vợ CHÍNH
 (Chánh hay thứ)
 Người khai HỒ-HIỆU-VŨ
 (Tên họ)
 Tuổi 1927
 Nghề nghiệp Đuôn bán
 Cư trú tại Hội Thuận Hội Phú Lệ-Trung Pleiku
 Ngày khai Này Tám tháng sáu năm một ngàn chín trăm bảy mươi
 (Ngày tháng năm)
 Người chứng thứ nhất NGUYỄN - TÀI
 (Tên họ)
 Tuổi 1933
 Nghề nghiệp Đuôn bán
 Cư trú tại Hội Thuận Hội Phú Lệ-Trung Pleiku
 Người chứng thứ nhì NGUYỄN-TẤN-DẠT
 (Tên họ)
 Tuổi 1938
 Nghề nghiệp Đuôn bán
 Cư trú tại Hội Thuận Hội Phú Lệ-Trung Pleiku

TRÍCH

PLEIKU, Ngày 02/07/70
 XÃ TRƯỞNG
 ỦY-VIÊN HỒ-TIẾN

CHỨNG - THỰC

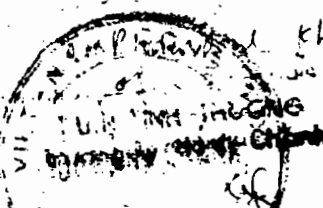


PHAN-DÌNH-KHÉN

Lập lại PLEIKU
 Người khai,

ngày 02/07/70 năm 19 70
 Ủy viên H MAI-TI Nhân chứng

- NGUYỄN - TÀI (1)
 - NGUYỄN-TẤN-DẠT (1)



ĐỀ-AN-CHI
 Ủy viên H MAI-TI

C O N T R O L

☐ Card
☒ Doc. Request; Form 4/10
☐ Release Order
☐ Computer
☐ Form "D"
☐ ODP/Date _____
☐ Membership; Letter